

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2012

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	201,920,354,909	189,687,255,265	201,920,354,909	189,687,255,265
2. Các khoản giảm trừ	03	24	10,314,917,239	2,223,445,922	10,314,917,239	2,223,445,922
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	191,605,437,670	187,463,809,343	191,605,437,670	187,463,809,343
4. Giá vốn hàng bán	11	25	152,974,283,218	142,259,229,690	152,974,283,218	142,259,229,690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38,631,154,452	45,204,579,653	38,631,154,452	45,204,579,653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2,504,830,466	355,189,202	2,504,830,466	355,189,202
7. Chi phí tài chính	22	26	18,237,984,185	15,200,486,258	18,237,984,185	15,200,486,258
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,805,037,763	14,826,838,244	17,805,037,763	14,826,838,244
8. Chi phí bán hàng	24		16,710,603,336	9,043,670,807	16,710,603,336	9,043,670,807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,937,775,028	5,264,005,670	3,937,775,028	5,264,005,670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,249,622,369	16,051,606,120	2,249,622,369	16,051,606,120

11. Thu nhập khác	31		173,287,828	327,557,354	173,287,828	327,557,354
12. Chi phí khác	32		297,789,785	106,363,660	297,789,785	106,363,660
13. Lợi nhuận khác	40		(124,501,957)	221,193,694	(124,501,957)	221,193,694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,125,120,412	16,272,799,814	2,125,120,412	16,272,799,814
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	425,024,082	1,377,199,582	425,024,082	1,377,199,582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	1,700,096,330	14,895,600,232	1,700,096,330	14,895,600,232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		171	1,503	171	1,503

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

[Signature]

Nguyễn Văn Thanh Hải

[Signature]



PHARIMEXCO
CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ I NĂM 2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		577,765,051,179	623,419,798,477
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,423,557,053	17,273,517,704
1. Tiền	111	V.01	4,423,557,053	17,273,517,704
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		336,269,561,390	355,393,726,819
1. Phải thu của khách hàng	131		334,854,133,965	352,240,062,789
2. Trả trước cho người bán	132		8,346,934,595	10,117,085,752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,139,453,800	4,107,539,248
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(11,070,960,970)	(11,070,960,970)
IV. Hàng tồn kho	140		222,645,109,466	236,335,006,691
1. Hàng tồn kho	141	V.04	225,255,161,051	238,945,058,276
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(2,610,051,585)	(2,610,051,585)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,426,823,270	14,417,547,263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		991,534,611	1,020,657,760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			805,705,375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,011,001,055	4,074,417,534
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,424,287,604	8,516,766,594
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243,886,552,796	249,495,364,682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		243,140,598,469	248,749,410,355
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	220,585,577,242	226,772,056,982
- Nguyên giá	222		427,079,486,600	426,485,072,908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206,493,909,358)	(199,713,015,926)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17,713,539,808	17,621,599,227
- Nguyên giá	228		17,725,574,227	17,621,599,227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,034,419)	
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	4,841,481,419	4,355,754,146
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		554,454,327	554,454,327
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,107,810,725	1,107,810,725
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(553,356,398)	(553,356,398)
V. Tài sản dài hạn khác	260		191,500,000	191,500,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96,000,000	96,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		95,500,000	95,500,000
Tổng cộng tài sản	270		821,651,603,975	872,915,163,159

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		552,221,704,907	605,477,634,388
I. Nợ ngắn hạn	310		505,065,127,275	554,964,305,056
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	395,010,664,379	442,314,983,593
2. Phải trả người bán	312		84,506,988,698	82,321,602,234
3. Người mua trả tiền trước	313		7,835,005,914	4,083,860,721
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	3,896,419,081	3,547,044,377

5. Phải trả cho công nhân viên	315		134,509,439	1,436,057,856
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,091,037,604	17,254,513,920
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,351,125,071	1,341,849,567
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		239,377,089	2,664,392,788
II. Nợ dài hạn	330		47,156,577,632	50,513,329,332
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46,975,210,918	50,313,710,918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		181,366,714	199,618,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269,429,899,068	267,437,528,771
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	269,429,899,068	267,437,528,771
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,136,920,000	99,136,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,087,161,661	110,087,161,661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,024,934,231	1,732,660,264
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,926,260,727	48,926,260,727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,715,878,889	7,715,878,889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,017,858,890	9,017,858,890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		(7,499,282,180)	(9,199,378,510)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,166,850	20,166,850
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		821,651,603,975	872,915,163,159

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Nguyễn Văn Thanh Hải

lưu



PHARIMEXCO
CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý I năm 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I/2012	QUÍ I/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		207,729,021,828	146,010,945,437
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(28,417,969,489)	(52,878,939,585)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,753,271,668)	(14,402,452,666)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20,668,514,079)	(14,826,838,244)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(283,376,054)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		389,270,000	2,053,302,649
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9,793,437,471)	(20,286,229,095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141,485,099,121	45,386,412,442
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(594,413,692)	(13,909,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(594,413,692)	(13,909,091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,420,396,848	117,339,336,266
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(187,161,042,928)	(167,520,985,867)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(9,905,876,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(153,740,646,080)	(60,087,525,701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	(12,849,960,651)	(14,715,022,350)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	17,273,517,704	24,521,107,711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	4,423,557,053	9,806,085,361

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2012



LƯƠNG VĂN HÒA

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

Nguyễn Văn Thanh Hải



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu Nhà nước 36,35%
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm.
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh : Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ và các loại dược phẩm bào chế khác.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01/01/2012 kết thúc 31/12/2012)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : tiền VNĐ, tiền khác qui đổi theo tỷ giá của Ngân hàng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển bao gồm :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền sử dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : tồn kho theo sổ sách có xác nhận của thủ kho.
- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : Kiểm kê.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo giá hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : áp dụng theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận *bất động sản đầu tư*
- Phương pháp khấu hao *bất động sản đầu tư*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.878.453.595	2.037.493.189
- Tiền gửi ngân hàng	2.545.103.458	14.871.018.633
- Tiền đang chuyển		365.005.882
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4.423.557.053	17.273.517.704

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	121.300.000	121.300.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4.018.153.800	3.986.239.248
Cộng	4.139.453.800	4.107.539.248

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	83.617.578.896	92.591.984.649
- Công cụ, dụng cụ	3.671.982.269	3.297.827.773

- Chi phí sx, KD dở dang	13.896.777.622	10.867.891.434
- Thành phẩm	111.884.628.808	115.526.451.410
- Hàng hóa	12.184.193.456	16.660.903.010
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.610.051.585)	(2.610.051.585)
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	222.645.109.466	236.335.006.691

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố

đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	4.011.001.055	4.074.417.534

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	TBQLÝ	PTVT	MMTB	Tổng cộng
. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	98.525.455	85.301.274.366	2.348.834.341	13.112.374.267	325.624.064.479	426.485.072.908
- Mua trong năm		298.501.556			295.912.136	594.413.692
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do phân loại tài sản						
- Giảm do phân loại tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	98.525.455	85.599.775.922	2.348.834.341	13.112.374.267	325.919.976.615	427.079.486.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm		18.581.767.865	1.994.637.194	5.309.129.707	173.827.481.160	199.713.015.926
- Thanh lý, nhượng bán		643.621.819	30.736.147	242.159.937	5.864.375.529	6.780.893.432
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		19.225.389.684	2.025.373.341	5.551.289.644	179.691.856.689	206.493.909.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	98.525.455	89.738.111.808	354.197.147	7.803.244.560	151.796.583.319	226.772.056.982
- Tại ngày cuối năm	98.525.455	66.374.386.238	323.461.000	7.561.084.623	146.228.119.926	220.585.577.242

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
GUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu năm	17.140.222.527			481.376.700	17.621.599.227
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác				103.975.000	103.975.000
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	17.140.222.527			585.351.700	17.725.574.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm				12.034.419	12.034.419
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				12.034.419	12.034.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	17.140.222.527			481.376.700	17.621.599.227
- Tại ngày cuối năm	17.140.222.527			573.317.281	17.713.539.808

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
-Tổng số chi phí XD CB dở dang	4.841.481.419	4.355.754.146
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng nhỏ mắt	1.190.435.964	1.190.435.964
+ Công trình xây dựng nhà thuốc, khác	990.092.909	504.365.636
+ Công trình nhà máy Capsule II (phụ trợ)	2.660.952.546	2.660.952.546

13. Các khoản đầu tư dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư vào công ty con	1.107.810.725	1.107.810.725
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(553.356.398)	(553.356.398)
Cộng	554.454.327	554.454.327

14. Tài sản dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		

- Chi phí trả trước dài hạn	96.000.000	96.000.000
- Tài sản dài hạn khác	95.000.000	95.000.000
Cộng	191.500.000	191.500.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	395.010.664.379	442.314.983.593
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	395.010.664.379	442.314.983.593

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	2.203.797.698	2.115.922.627
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.061.237.992	1.354.179.136
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	165.572.889	76.942.614
- Thuế TNDN	425.024.082	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác	40.786.420	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.896.419.081	3.547.044.377

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	11.091.037.604	17.254.513.920
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	181.366.714	199.618.414
Cộng	11.272.404.318	17.454.132.334

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	165.325.508	165.325.508
- Bảo hiểm y tế	212.199.108	35.788.308
- Bảo hiểm xã hội	885.253.676	
- Kinh phí công đoàn	359.760.686	490.580.686
- Bảo hiểm thất nghiệp	102.030.593	23.599.565
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	95.555.500	95.555.500

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	531.000.000	531.000.000
Cộng	2.351.125.071	1.341.849.567

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	46.975.210.918	50.313.710.918
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Trái phiếu phát hành		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	46.975.210.918	50.313.710.918

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.502.361.661		794.289.637	9.017.858.890	20.166.850	4.578.570.619
- Tăng vốn trong năm trước				938.370.627			
- Giảm vốn trong năm		(415.200.000)					
- Lợi nhuận trong năm trước							6.049.434.871
- Chia cổ tức ntrước							(19.827.384.000)
- Chi thù lao HĐQT							
- Trích lập các quỹ							
- Điều chỉnh khác							
Số dư cuối năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661		1.732.660.264	9.017.858.890	20.166.850	(9.199.378.510)
Số dư đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661		1.732.660.264	9.017.858.890	20.166.850	(9.199.378.510)
Tăng năm nay							
- Tăng vốn trong năm				292.273.967			
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lãi lỗ trong năm							1.700.096.330
- Chia cổ tức năm nay							
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661		2.024.934.231	9.017.858.890	20.166.850	(7.499.282.180)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.100.920.000	63.100.920.000
Cộng	99.136.920.000	99.136.920.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		24.355.196.000

d- Cổ tức

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.913.692	9.913.692
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I 2012	Quý I 2011
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	201.920.354.909	189.687.255.265
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26-Các khoản giảm trừ doanh thu	10.314.917.239	2.223.445.922
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		71.022.410
+ Hàng bán trả lại	10.314.917.239	2.152.423.512
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

27-Doanh thu thuần	Quý I 2012	Quý I 2011
	191.605.437.670	187.463.809.343
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	191.605.437.670	187.463.809.343
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28. Giá vốn hàng bán

	Quý I 2012	Quý I 2011
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	76.851.386.931	92.500.448.796
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	76.122.896.287	49.758.780.894
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	152.974.283.218	142.259.229.690

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I 2012	Quý I 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.372.097.212	136.950.945
- Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	132.733.254	218.238.257
Cộng	2.504.830.466	355.189.202

30. Chi phí tài chính

	Quý I 2012	Quý I 2011
- Lãi tiền vay	17.805.037.763	14.826.838.244
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	432.946.422	373.648.014
Cộng	18.237.984.185	15.200.486.258

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I 2012	Quý I 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	425.024.082	1.377.199.582
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I 2012	Quý I 2011
33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.321.254.419	89.469.053.978
33.2 Chi phí nhân công	3.864.771.563	4.400.515.020
33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.320.894.975	6.279.347.363
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.750.168.713	4.558.340.634
33.5 Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	58.257.089.670	104.707.256.995

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Nguyễn Văn Thanh Hải